

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Thị Phương Anh	HK1	7.7 ²³	5.3 ³⁸	5.8 ³⁸	5.0 ³³	7.3 ³²	9.3 ²²	7.1 ²⁶	6.7 ³⁹	7.3 ³²	7.4 ³⁷	6.4 ³⁵		Đ	6.8 ³⁴	0 0	K	T	32	TT	
		HK2	7.1 ³⁰	6.2 ³⁷	5.9 ³⁵	5.7 ³⁶	7.9 ²⁴	8.7 ³⁰	6.9 ³⁷	7.5 ³¹	6.9 ³⁰	8.8 ²²	8.4 ¹⁶	Đ	Đ	7.3 ³²	1 0	K	T	32	TT	
		CN	7.3 ²⁷	5.9 ³⁶	5.9 ³⁷	5.5 ³⁴	7.7 ²⁶	8.9 ²⁶	7.0 ³⁴	7.2 ³⁵	7.0 ³²	8.3 ²⁵	7.7 ²²	Đ	Đ	7.1 ³³	1 0	K	T	33	TT	L
2	Trần Thị Quế Anh	HK1	8.2 ¹⁴	7.7 ²⁰	7.3 ²¹	7.4 ²²	8.3 ¹⁷	9.4 ¹⁸	7.8 ¹⁴	9.6 ³	8.7 ¹⁴	8.8 ¹²	8.9 ⁸		Đ	8.4 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.7 ⁷	8.1 ¹⁷	9.3 ⁵	8.0 ¹⁷	8.3 ¹⁴	9.5 ¹⁴	9.6 ¹	9.7 ⁴	8.5 ⁹	8.6 ²⁶	8.3 ¹⁹	Đ	Đ	8.8 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.5 ⁸	8.0 ¹⁵	8.6 ¹¹	7.8 ¹⁸	8.3 ¹⁴	9.5 ¹⁵	9.0 ⁵	9.7 ³	8.6 ¹⁰	8.7 ²⁰	8.5 ¹⁴	Đ	Đ	8.7 ¹⁰	0 0	G	T	10	GIOI	L
3	Phạm Tiến Đạt	HK1	8.2 ¹⁴	9.4 ²	9.4 ²	8.5 ¹⁰	8.2 ¹⁸	9.7 ⁴	8.2 ⁸	9.4 ⁵	9.5 ²	8.6 ¹⁷	9.3 ⁵		Đ	8.9 ⁶	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.4 ⁹	9.3 ⁴	9.5 ³	9.0 ⁴	8.2 ¹⁶	9.6 ¹¹	8.9 ¹⁰	8.9 ¹²	8.9 ⁶	9.3 ¹²	9.4 ⁶	Đ	Đ	9.0 ⁶	1 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.3 ¹³	9.3 ³	9.5 ³	8.8 ⁸	8.2 ²⁰	9.6 ⁸	8.7 ¹⁰	9.1 ⁹	9.1 ⁶	9.1 ¹²	9.4 ⁵	Đ	Đ	9.0 ⁶	1 0	G	T	6	GIOI	L
4	Nguyễn Hải Đăng	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
5	Nguyễn Mạnh Đạt	HK1	7.2 ³⁰	5.8 ³⁶	4.9 ⁴¹	5.3 ³²	6.9 ³⁵	9.1 ²⁴	7.6 ²¹	7.7 ³¹	8.0 ²³	7.8 ³⁰	6.9 ³³		Đ	7.0 ³³	0 0	Tb	T	33		
		HK2	6.9 ³⁶	7.4 ²⁸	7.4 ²⁶	7.1 ²⁵	8.0 ²²	8.0 ³⁴	7.8 ²⁷	8.1 ²⁵	6.9 ³⁰	8.4 ²⁸	7.5 ²⁶	Đ	Đ	7.6 ²⁷	0 0	K	T	27	TT	
		CN	7.0 ³³	6.9 ³²	6.6 ²⁹	6.5 ²⁸	7.6 ²⁸	8.4 ³²	7.7 ²⁶	8.0 ²⁶	7.3 ²⁶	8.2 ²⁸	7.3 ³⁰	Đ	Đ	7.4 ²⁹	0 0	K	T	29	TT	L
6	Lê Hồng Hải	HK1	5.4 ⁴²	6.4 ³²	6.2 ³²	4.9 ³⁴	7.1 ³³	7.6 ⁴⁰	5.1 ³⁹	5.7 ⁴¹	7.7 ²⁷	8.0 ²⁶	5.6 ⁴⁰		Đ	6.3 ³⁸	0 0	Tb	T	36		
		HK2	6.1 ⁴⁰	6.3 ³⁶	5.5 ³⁸	5.7 ³⁶	7.5 ³¹	8.0 ³⁴	6.3 ³⁹	7.4 ³²	7.1 ²⁸	8.3 ³⁰	6.6 ³⁷	Đ	Đ	6.8 ³⁷	5 0	Tb	T	38		
		CN	5.9 ³⁹	6.3 ³⁵	5.7 ³⁸	5.4 ³⁶	7.4 ³²	7.9 ³⁶	5.9 ³⁹	6.8 ³⁸	7.3 ²⁶	8.2 ²⁸	6.3 ³⁹	Đ	Đ	6.6 ³⁷	5 0	Tb	T	38		L
7	Nguyễn Hoàng Hải	HK1	7.2 ³⁰	7.7 ²⁰	7.0 ²³	7.5 ²⁰	8.2 ¹⁸	8.9 ²⁸	6.7 ³³	7.9 ²⁸	8.8 ¹³	8.2 ²³	8.6 ¹¹		Đ	7.9 ²²	0 0	K	T	22	TT	
		HK2	7.6 ²⁵	7.8 ²²	7.4 ²⁶	8.0 ¹⁷	7.2 ³⁷	9.0 ²⁴	7.1 ³⁵	7.6 ²⁹	6.3 ³⁴	7.7 ³⁸	6.6 ³⁷	Đ	Đ	7.5 ²⁹	0 0	K	T	29	TT	
		CN	7.5 ²⁵	7.8 ²¹	7.3 ²⁵	7.8 ¹⁸	7.5 ³⁰	9.0 ²⁵	7.0 ³⁴	7.7 ³⁰	7.1 ³¹	7.9 ³⁵	7.3 ³⁰	Đ	Đ	7.6 ²⁶	0 0	K	T	26	TT	L
8	Trần Phạm Thu Hiền	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
9	Trần Xuân Hoàng	HK1	8.9 ⁴	9.2 ⁵	9.6 ¹	9.5 ²	8.9 ⁹	9.9 ²	9.2 ²	9.8 ²	9.4 ⁵	9.2 ⁷	8.6 ¹¹		Đ	9.3 ³	1 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.8 ⁶	9.4 ³	9.8 ¹	8.8 ⁷	9.7 ¹	10 ¹	9.1 ⁷	9.6 ⁵	9.5 ²	9.9 ¹	9.9 ¹	Đ	Đ	9.5 ¹	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.8 ⁵	9.3 ³	9.7 ¹	9.0 ³	9.4 ²	10 ¹	9.1 ⁴	9.7 ³	9.5 ²	9.7 ¹	9.5 ³	Đ	Đ	9.4 ³	2 0	G	T	3	GIOI	L
10	Huỳnh Quốc Huy	HK1	7.3 ²⁹	7.4 ²⁷	7.7 ¹⁷	7.0 ²³	7.4 ³⁰	8.6 ³³	7.1 ²⁶	7.9 ²⁸	6.6 ³⁸	8.0 ²⁶	6.3 ³⁶		Đ	7.4 ²⁸	0 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.4 ²⁶	7.3 ³⁰	8.2 ¹⁸	6.7 ²⁷	7.9 ²⁴	8.4 ³²	8.0 ²⁵	6.4 ³⁹	7.2 ²⁵	8.3 ³⁰	7.4 ²⁹	Đ	Đ	7.6 ²⁷	0 0	K	T	27	TT	
		CN	7.4 ²⁶	7.3 ²⁹	8.0 ¹⁹	6.8 ²⁶	7.7 ²⁶	8.5 ³¹	7.7 ²⁶	6.9 ³⁶	7.0 ³²	8.2 ²⁸	7.0 ³⁵	Đ	Đ	7.5 ²⁸	0 0	K	T	28	TT	L
11	Nguyễn Trịnh Hoàng Huy	HK1	7.8 ²¹	6.5 ³¹	7.0 ²³	7.7 ¹⁸	7.5 ²⁶	8.8 ³⁰	7.3 ²⁵	8.9 ¹⁵	7.7 ²⁷	8.5 ²⁰	6.6 ³⁴		Đ	7.7 ²⁵	0 0	K	T	25	TT	
		HK2	7.1 ³⁰	8.2 ¹⁵	7.6 ²⁴	6.4 ³¹	8.0 ²²	9.3 ¹⁷	9.1 ⁷	8.4 ²¹	7.2 ²⁵	8.4 ²⁸	7.4 ²⁹	Đ	Đ	7.9 ²⁵	1 0	K	T	25	TT	
		CN	7.3 ²⁷	7.6 ²⁶	7.4 ²³	6.8 ²⁶	7.8 ²³	9.1 ²¹	8.5 ¹⁴	8.6 ²⁰	7.4 ²⁴	8.4 ²⁴	7.1 ³³	Đ	Đ	7.8 ²⁵	1 0	K	T	25	TT	L
12	Tôn Nguyễn Minh Huy	HK1	6.1 ⁴¹	4.7 ⁴¹	5.9 ³⁶	4.4 ³⁸	5.2 ⁴¹	9.1 ²⁴	7.0 ²⁸	7.4 ³⁵	6.9 ³⁶	7.9 ²⁹	7.1 ³⁰		Đ	6.5 ³⁷	0 0	Tb	T	35		
		HK2	6.4 ³⁸	5.8 ³⁸	5.4 ³⁹	6.5 ²⁹	6.9 ⁴⁰	9.3 ¹⁷	7.7 ²⁹	7.3 ³⁴	6.1 ³⁶	8.0 ³⁴	6.4 ³⁹	Đ	Đ	6.9 ³⁶	1 0	Tb	T	37		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Tôn Nguyễn Minh Huy	CN	6.3 ₃₈	5.4 ₃₈	5.6 ₃₉	5.8 ₃₃	6.3 ₃₉	9.2 ₂₀	7.5 ₂₉	7.3 ₃₂	6.4 ₃₄	8.0 ₃₃	6.6 ₃₆	Đ	Đ	6.8 ₃₆	1 0	Tb	T	37		L
13	Đoàn Thị Tiên Hương	HK1	8.6 ₇	9.1 ₇	8.9 ₈	8.9 ₆	8.2 ₁₈	9.6 ₉	7.8 ₁₄	9.1 ₁₀	9.0 ₁₁	9.1 ₉	8.4 ₁₅		Đ	8.8 ₈	2 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.9 ₅	9.2 ₅	9.3 ₅	8.7 ₈	8.3 ₁₄	9.7 ₇	8.8 ₁₅	8.8 ₁₅	9.6 ₁	9.2 ₁₇	8.4 ₁₆	Đ	Đ	9.0 ₆	1 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.8 ₅	9.2 ₅	9.2 ₄	8.8 ₈	8.3 ₁₄	9.7 ₅	8.5 ₁₄	8.9 ₁₃	9.4 ₃	9.2 ₁₁	8.4 ₁₅	Đ	Đ	8.9 ₇	3 0	G	T	7	GIOI	L
14	Lâm Nhật Khang	HK1	8.5 ₉	8.4 ₁₂	8.3 ₁₄	8.2 ₁₂	8.9 ₉	9.6 ₉	8.2 ₈	8.8 ₁₇	8.0 ₂₃	9.3 ₆	9.2 ₆		Đ	8.7 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	8.4 ₉	9.0 ₇	8.9 ₈	8.4 ₁₂	8.9 ₈	9.6 ₁₁	8.8 ₁₅	8.1 ₂₅	8.7 ₇	9.7 ₂	8.8 ₁₂	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.4 ₉	8.8 ₉	8.7 ₉	8.3 ₁₁	8.9 ₈	9.6 ₈	8.6 ₁₁	8.3 ₂₃	8.5 ₁₁	9.6 ₂	8.9 ₉	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L
15	Trịnh Đặng Minh Khang	HK1	7.2 ₃₀	6.1 ₃₅	6.3 ₂₉	6.1 ₂₈	7.5 ₂₆	8.8 ₃₀	6.8 ₃₂	8.6 ₂₀	7.1 ₃₃	8.2 ₂₃	6.2 ₃₈		Đ	7.2 ₃₁	2 0	K	T	30	TT	
		HK2	7.4 ₂₆	6.6 ₃₄	5.9 ₃₅	6.5 ₂₉	7.3 ₃₄	9.2 ₁₉	7.4 ₃₂	6.1 ₄₀	5.7 ₃₉	8.1 ₃₃	6.7 ₃₆	Đ	Đ	7.0 ₃₄	2 0	K	T	34	TT	
		CN	7.3 ₂₇	6.4 ₃₃	6.0 ₃₄	6.4 ₂₉	7.4 ₃₂	9.1 ₂₁	7.2 ₃₁	6.9 ₃₆	6.2 ₃₅	8.1 ₃₁	6.5 ₃₇	Đ	Đ	7.0 ₃₄	4 0	K	T	34	TT	L
16	Trần Gia Linh	HK1	8.8 ₅	9.0 ₉	8.4 ₁₂	8.8 ₇	9.4 ₅	9.6 ₉	8.3 ₇	9.3 ₈	8.7 ₁₄	8.6 ₁₇	8.0 ₁₉		Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.5 ₈	8.7 ₁₀	8.3 ₁₅	8.7 ₈	9.0 ₆	9.9 ₃	9.1 ₇	9.1 ₉	8.3 ₁₃	9.3 ₁₂	7.6 ₂₅	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.6 ₇	8.8 ₉	8.3 ₁₄	8.7 ₁₀	9.1 ₇	9.8 ₃	8.8 ₇	9.2 ₈	8.4 ₁₄	9.1 ₁₂	7.7 ₂₂	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L
17	Thái Văn Lôi	HK1	7.5 ₂₆	7.5 ₂₃	7.7 ₁₇	8.1 ₁₅	7.8 ₂₄	9.4 ₁₈	7.7 ₁₇	9.1 ₁₀	7.6 ₃₁	8.4 ₂₂	9.1 ₇		Đ	8.2 ₂₀	4 0	K	T	21	TT	
		HK2	8.3 ₁₃	8.0 ₂₀	8.4 ₁₃	8.2 ₁₄	8.6 ₁₀	9.7 ₇	8.9 ₁₀	9.6 ₅	7.9 ₁₉	9.4 ₉	8.7 ₁₃	Đ	Đ	8.7 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.0 ₁₈	7.8 ₂₁	8.2 ₁₇	8.2 ₁₃	8.3 ₁₄	9.6 ₈	8.5 ₁₄	9.4 ₆	7.8 ₂₀	9.1 ₁₂	8.8 ₁₀	Đ	Đ	8.5 ₁₅	4 0	G	T	14	GIOI	L
18	Trần Lê Hoàng Minh	HK1	7.5 ₂₆	7.9 ₁₇	6.4 ₂₇	7.5 ₂₀	8.8 ₁₁	9.1 ₂₄	7.8 ₁₄	8.8 ₁₇	7.0 ₃₄	7.8 ₃₀	7.8 ₂₂		Đ	7.9 ₂₂	0 0	K	T	22	TT	
		HK2	7.9 ₂₀	7.6 ₂₄	7.7 ₂₂	7.8 ₂₂	7.8 ₂₆	9.6 ₁₁	8.9 ₁₀	8.6 ₂₀	7.5 ₂₂	7.9 ₃₅	8.7 ₁₃	Đ	Đ	8.2 ₂₁	1 0	K	T	23	TT	
		CN	7.8 ₂₂	7.7 ₂₄	7.3 ₂₅	7.7 ₂₀	8.1 ₂₁	9.4 ₁₆	8.5 ₁₄	8.7 ₁₈	7.3 ₂₆	7.9 ₃₅	8.4 ₁₅	Đ	Đ	8.1 ₂₁	1 0	K	T	22	TT	L
19	Nguyễn Nhật Nam	HK1	7.7 ₂₃	8.8 ₁₀	7.3 ₂₁	8.2 ₁₂	8.7 ₁₃	9.5 ₁₅	6.9 ₃₀	9.0 ₁₂	8.3 ₂₀	8.8 ₁₂	8.3 ₁₇		Đ	8.3 ₁₆	0 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₅	9.0 ₇	8.8 ₉	8.4 ₁₂	8.1 ₁₈	9.7 ₇	8.7 ₁₈	9.4 ₇	7.4 ₂₃	9.1 ₁₈	8.9 ₁₀	Đ	Đ	8.7 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.0 ₁₈	8.9 ₇	8.3 ₁₄	8.3 ₁₁	8.3 ₁₄	9.6 ₈	8.1 ₂₂	9.3 ₇	7.7 ₂₃	9.0 ₁₈	8.7 ₁₃	Đ	Đ	8.6 ₁₃	0 0	G	T	12	GIOI	L
20	Phạm Nguyễn Hồng Ngân	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
21	Bùi Ngọc Mẫn Nhi	HK1	8.2 ₁₄	8.3 ₁₅	8.1 ₁₅	9.4 ₃	8.5 ₁₆	9.5 ₁₅	8.1 ₁₀	9.4 ₅	9.2 ₉	7.6 ₃₅	8.4 ₁₅		Đ	8.6 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₅	7.5 ₂₇	8.3 ₁₅	8.7 ₈	8.2 ₁₆	9.2 ₁₉	8.0 ₂₅	8.8 ₁₅	8.2 ₁₄	8.7 ₂₃	7.2 ₃₂	Đ	Đ	8.3 ₁₉	1 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.2 ₁₄	7.8 ₂₁	8.2 ₁₇	8.9 ₄	8.3 ₁₄	9.3 ₁₈	8.0 ₂₄	9.0 ₁₁	8.5 ₁₁	8.3 ₂₅	7.6 ₂₄	Đ	Đ	8.4 ₁₈	1 0	G	T	17	GIOI	L
22	Nguyễn Hoàng Pha	HK1	6.9 ₃₆	7.5 ₂₃	6.1 ₃₃	4.6 ₃₆	7.7 ₂₅	7.6 ₄₀	7.5 ₂₃	8.7 ₁₉	7.9 ₂₅	8.0 ₂₆	7.7 ₂₅		Đ	7.3 ₃₀	1 0	Tb	K	39		
		HK2	7.1 ₃₀	7.4 ₂₈	7.2 ₃₀	6.6 ₂₈	7.8 ₂₆	8.8 ₂₇	8.2 ₂₄	7.6 ₂₉	7.0 ₂₉	8.9 ₂₁	8.2 ₂₀	Đ	Đ	7.7 ₂₆	4 0	K	T	26	TT	
		CN	7.0 ₃₃	7.4 ₂₈	6.8 ₂₈	5.9 ₃₁	7.8 ₂₃	8.4 ₃₂	8.0 ₂₄	8.0 ₂₆	7.3 ₂₆	8.6 ₂₂	8.0 ₁₉	Đ	Đ	7.6 ₂₆	5 0	K	T	26	TT	L
23	Lê Hoàng Phi	HK1	6.6 ₃₈	7.8 ₁₉	6.7 ₂₅	9.0 ₄	7.5 ₂₆	8.9 ₂₈	7.7 ₁₇	7.7 ₃₁	7.7 ₂₇	8.6 ₁₇	7.0 ₃₁		Đ	7.7 ₂₅	1 0	K	T	25	TT	
		HK2	7.0 ₃₄	8.0 ₂₀	8.4 ₁₃	8.9 ₅	7.3 ₃₄	8.8 ₂₇	7.7 ₂₉	8.0 ₂₈	7.2 ₂₅	8.7 ₂₃	8.4 ₁₆	Đ	Đ	8.0 ₂₃	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	6.9 ₃₅	7.9 ₁₇	7.8 ₂₀	8.9 ₄	7.4 ₃₂	8.8 ₂₇	7.7 ₂₆	7.9 ₂₈	7.4 ₂₄	8.7 ₂₀	7.9 ₂₁	Đ	Đ	7.9 ₂₄	1 0	K	T	24	TT	L
24	Nguyễn Hữu Sĩ	HK1	6.6 ₃₈	5.6 ₃₇	6.1 ₃₃	4.2 ₄₀	7.1 ₃₃	7.7 ₃₈	6.5 ₃₄	7.2 ₃₇	5.9 ₃₉	6.8 ₄₁	5.2 ₄₁		Đ	6.3 ₃₈	2 0	Tb	T	36		
		HK2	6.7 ₃₇	5.6 ₃₉	6.4 ₃₃	5.5 ₃₈	7.3 ₃₄	7.4 ₃₉	7.1 ₃₅	7.3 ₃₄	5.7 ₃₉	7.8 ₃₇	7.0 ₃₅	Đ	Đ	6.7 ₃₉	2 0	K	T	35	TT	
		CN	6.7 ₃₆	5.6 ₃₇	6.3 ₃₃	5.1 ₃₈	7.2 ₃₆	7.5 ₃₈	6.9 ₃₇	7.3 ₃₂	5.8 ₃₉	7.5 ₃₇	6.4 ₃₈	Đ	Đ	6.6 ₃₇	4 0	K	T	36	TT	L
25	Lê Duy Tân	HK1	8.2 ₁₄	8.4 ₁₂	8.5 ₁₀	8.4 ₁₁	9.0 ₈	9.6 ₉	7.7 ₁₇	9.0 ₁₂	9.4 ₅	9.7 ₁	9.5 ₂		Đ	8.9 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	7.8 ₂₂	7.6 ₂₄	8.2 ₁₈	8.0 ₁₇	8.8 ₉	8.9 ₂₆	8.6 ₂₁	9.1 ₉	9.1 ₅	9.6 ₃	9.9 ₁	Đ	Đ	8.7 ₁₂	5 0	K	T	22	TT	
		CN	7.9 ₂₀	7.9 ₁₇	8.3 ₁₄	8.1 ₁₄	8.9 ₈	9.1 ₂₁	8.3 ₁₉	9.1 ₉	9.2 ₅	9.6 ₂	9.8 ₁	Đ	Đ	8.7 ₁₀	5 0	K	T	21	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Phạm Tiến Thành	HK1	9.0 ₂	9.5 ₁	9.1 ₄	9.0 ₄	9.6 ₃	10 ₁	9.1 ₄	9.4 ₅	9.4 ₅	9.1 ₉	9.9 ₁		Đ	9.4 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	9.1 ₃	9.8 ₁	9.8 ₁	9.9 ₁	9.0 ₆	10 ₁	9.6 ₁	9.9 ₂	8.5 ₉	9.5 ₇	9.6 ₃	Đ	Đ	9.5 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.1 ₂	9.7 ₁	9.6 ₂	9.6 ₂	9.2 ₆	10 ₁	9.4 ₁	9.7 ₃	8.8 ₇	9.4 ₇	9.7 ₂	Đ	Đ	9.5 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	L
27	Nguyễn Thị Thu Thảo	HK1	8.5 ₉	7.5 ₂₃	6.4 ₂₇	6.4 ₂₇	9.3 ₆	9.7 ₄	7.0 ₂₈	8.6 ₂₀	9.5 ₂	9.6 ₂	8.7 ₉		Đ	8.3 ₁₆	1 0	K	T	19	TT	
		HK2	8.4 ₉	8.1 ₁₇	8.0 ₂₀	8.6 ₁₁	8.5 ₁₁	9.5 ₁₄	8.9 ₁₀	9.1 ₉	8.5 ₉	9.3 ₁₂	8.9 ₁₀	Đ	Đ	8.7 ₁₂	2 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.4 ₉	7.9 ₁₇	7.5 ₂₂	7.9 ₁₇	8.8 ₁₀	9.6 ₈	8.3 ₁₉	8.9 ₁₃	8.8 ₇	9.4 ₇	8.8 ₁₀	Đ	Đ	8.6 ₁₃	3 0	G	T	12	GIOI	L
28	Trần Nguyễn Anh Thắng	HK1	7.7 ₂₃	7.1 ₂₈	5.6 ₃₉	5.8 ₃₀	6.8 ₃₇	8.5 ₃₅	6.4 ₃₅	6.8 ₃₈	7.0 ₃₄	8.2 ₂₃	7.9 ₂₀		Đ	7.1 ₃₂	12 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.7 ₂₄	7.0 ₃₁	7.1 ₃₁	6.0 ₃₃	7.7 ₂₈	8.0 ₃₄	7.7 ₂₉	6.5 ₃₈	5.8 ₃₈	7.9 ₃₅	8.1 ₂₁	Đ	Đ	7.2 ₃₃	4 0	K	T	33	TT	
		CN	7.7 ₂₃	7.0 ₃₀	6.6 ₂₉	5.9 ₃₁	7.4 ₃₂	8.2 ₃₅	7.3 ₃₀	6.6 ₃₉	6.2 ₃₅	8.0 ₃₃	8.0 ₁₉	Đ	Đ	7.2 ₃₂	16 0	K	T	32	TT	L
29	Nguyễn Hoàng Thiện	HK1	6.9 ₃₆	6.3 ₃₄	6.1 ₃₃	4.7 ₃₅	6.8 ₃₇	9.0 ₂₇	6.3 ₃₆	8.3 ₂₅	5.6 ₄₁	7.8 ₃₀	5.7 ₃₉		Đ	6.7 ₃₅	0 0	Tb	T	34		
		HK2	6.4 ₃₈	6.4 ₃₅	5.9 ₃₅	5.8 ₃₅	7.0 ₃₉	9.1 ₂₂	7.4 ₃₂	7.4 ₃₂	6.3 ₃₄	7.3 ₄₀	7.8 ₂₄	Đ	Đ	7.0 ₃₄	1 0	Tb	T	36		
		CN	6.6 ₃₇	6.4 ₃₃	6.0 ₃₄	5.4 ₃₆	6.9 ₃₇	9.1 ₂₁	7.0 ₃₄	7.7 ₃₀	6.1 ₃₈	7.5 ₃₇	7.1 ₃₃	Đ	Đ	6.9 ₃₅	1 0	K	T	35	TT	L
30	Huỳnh Trương Quốc Thịnh	HK1	8.0 ₂₀	9.4 ₂	9.1 ₄	8.1 ₁₅	8.6 ₁₄	9.5 ₁₅	8.1 ₁₀	8.9 ₁₅	8.6 ₁₆	8.7 ₁₄	8.5 ₁₄		Đ	8.7 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	7.9 ₂₀	8.1 ₁₇	8.5 ₁₂	7.5 ₂₃	9.7 ₁	8.3 ₃₃	8.5 ₂₂	8.9 ₁₂	8.2 ₁₄	9.0 ₁₉	8.1 ₂₁	Đ	Đ	8.4 ₁₇	0 0	G	T	16	GIOI	
		CN	7.9 ₂₀	8.5 ₁₂	8.7 ₉	7.7 ₂₀	9.3 ₅	8.7 ₂₈	8.4 ₁₈	8.9 ₁₃	8.3 ₁₇	8.9 ₁₉	8.2 ₁₈	Đ	Đ	8.5 ₁₅	0 0	G	T	14	GIOI	L
31	Mai Lê Hoàng Thư	HK1	8.2 ₁₄	9.2 ₅	8.5 ₁₀	7.8 ₁₇	8.2 ₁₈	9.6 ₉	7.7 ₁₇	8.6 ₂₀	9.0 ₁₁	8.9 ₁₁	7.9 ₂₀		Đ	8.5 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	
		HK2	8.1 ₁₈	8.8 ₉	8.3 ₁₅	8.2 ₁₄	8.5 ₁₁	9.8 ₄	9.3 ₄	8.7 ₁₈	8.2 ₁₄	9.6 ₃	9.3 ₈	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.1 ₁₆	8.9 ₇	8.4 ₁₃	8.1 ₁₄	8.4 ₁₃	9.7 ₅	8.8 ₇	8.7 ₁₈	8.5 ₁₁	9.4 ₇	8.8 ₁₀	Đ	Đ	8.7 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	L
32	Nguyễn Lý Minh Thư	HK1	8.3 ₁₂	8.4 ₁₂	7.6 ₁₉	7.0 ₂₃	8.2 ₁₈	9.4 ₁₈	8.1 ₁₀	9.0 ₁₂	8.5 ₁₇	8.7 ₁₄	8.6 ₁₁		Đ	8.3 ₁₆	0 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₅	8.5 ₁₂	7.3 ₂₉	8.0 ₁₇	8.1 ₁₈	9.7 ₇	8.9 ₁₀	8.9 ₁₂	7.4 ₂₃	9.3 ₁₂	9.4 ₆	Đ	Đ	8.5 ₁₆	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.2 ₁₄	8.5 ₁₂	7.4 ₂₃	7.7 ₂₀	8.1 ₂₁	9.6 ₈	8.6 ₁₁	8.9 ₁₃	7.8 ₂₀	9.1 ₁₂	9.1 ₈	Đ	Đ	8.5 ₁₅	0 0	G	T	14	GIOI	L
33	Lý Hồng Trang	HK1	8.7 ₆	6.8 ₃₀	6.6 ₂₆	6.0 ₂₉	8.8 ₁₁	9.7 ₄	8.0 ₁₃	8.1 ₂₇	8.5 ₁₇	8.5 ₂₀	7.4 ₂₈		Đ	7.9 ₂₂	0 0	K	T	22	TT	
		HK2	8.3 ₁₃	8.5 ₁₂	7.4 ₂₆	8.1 ₁₆	8.4 ₁₃	9.2 ₁₉	9.2 ₆	8.8 ₁₅	7.7 ₂₁	9.4 ₉	7.5 ₂₆	Đ	Đ	8.4 ₁₇	0 0	G	T	16	GIOI	
		CN	8.4 ₉	7.9 ₁₇	7.1 ₂₇	7.4 ₂₃	8.5 ₁₁	9.4 ₁₆	8.8 ₇	8.6 ₂₀	8.0 ₁₉	9.1 ₁₂	7.5 ₂₅	Đ	Đ	8.2 ₂₀	0 0	G	T	19	GIOI	L
34	Phùng Ngọc Trâm	HK1	9.0 ₂	8.8 ₁₀	8.7 ₉	8.8 ₇	9.5 ₄	9.6 ₉	9.1 ₄	8.6 ₂₀	9.5 ₂	9.2 ₇	7.8 ₂₂		Đ	9.0 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	9.0 ₄	8.6 ₁₁	8.8 ₉	8.9 ₅	9.6 ₃	9.8 ₄	8.8 ₁₅	9.2 ₈	9.3 ₄	9.6 ₃	8.7 ₁₃	Đ	Đ	9.1 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	9.0 ₃	8.7 ₁₁	8.8 ₇	8.9 ₄	9.6 ₁	9.7 ₅	8.9 ₆	9.0 ₁₁	9.4 ₃	9.5 ₅	8.4 ₁₅	Đ	Đ	9.1 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
35	Trần Dương Thanh Trúc	HK1	9.3 ₁	9.4 ₂	9.1 ₄	8.6 ₉	9.9 ₁	9.8 ₃	9.5 ₁	10 ₁	9.9 ₁	9.6 ₂	9.5 ₂		Đ	9.5 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.3 ₁	9.6 ₂	9.2 ₇	9.1 ₃	9.1 ₄	9.8 ₄	9.3 ₄	9.9 ₂	9.5 ₂	9.6 ₃	9.3 ₈	Đ	Đ	9.4 ₃	2 0	G	T	3	GIOI	
		CN	9.3 ₁	9.5 ₂	9.2 ₄	8.9 ₄	9.4 ₂	9.8 ₃	9.4 ₁	9.9 ₁	9.6 ₁	9.6 ₂	9.4 ₅	Đ	Đ	9.5 ₁	3 0	G	T	1	GIOI	L
36	Lại Hoàng Đức Trung	HK1	7.1 ₃₄	8.1 ₁₆	6.3 ₂₉	6.5 ₂₆	7.5 ₂₆	7.7 ₃₈	6.9 ₃₀	7.9 ₂₈	8.1 ₂₁	7.7 ₃₃	8.2 ₁₈		Đ	7.5 ₂₇	0 0	K	T	27	TT	
		HK2	7.1 ₃₀	8.4 ₁₄	6.5 ₃₂	6.1 ₃₂	7.6 ₃₀	6.8 ₄₀	7.4 ₃₂	8.3 ₂₃	6.7 ₃₂	9.0 ₁₉	7.1 ₃₃	Đ	Đ	7.4 ₃₀	4 0	K	T	30	TT	
		CN	7.1 ₃₂	8.3 ₁₄	6.4 ₃₁	6.2 ₃₀	7.6 ₂₈	7.1 ₃₉	7.2 ₃₁	8.2 ₂₅	7.2 ₃₀	8.6 ₂₂	7.5 ₂₅	Đ	Đ	7.4 ₂₉	4 0	K	T	29	TT	L
37	Vương Lương Trường	HK1	7.8 ₂₁	7.0 ₂₉	9.0 ₇	6.7 ₂₅	8.6 ₁₄	9.4 ₁₈	8.4 ₆	8.4 ₂₄	9.2 ₉	8.7 ₁₄	7.8 ₂₂		Đ	8.3 ₁₆	0 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.0 ₃₄	7.0 ₃₁	8.7 ₁₁	7.1 ₂₅	8.1 ₁₈	7.9 ₃₇	8.7 ₁₈	8.2 ₂₄	8.6 ₈	9.3 ₁₂	7.1 ₃₃	Đ	Đ	8.0 ₂₃	2 0	K	T	24	TT	
		CN	7.3 ₂₇	7.0 ₃₀	8.8 ₇	7.0 ₂₅	8.3 ₁₄	8.4 ₃₂	8.6 ₁₁	8.3 ₂₃	8.8 ₇	9.1 ₁₂	7.3 ₃₀	Đ	Đ	8.1 ₂₁	2 0	K	T	22	TT	L
38	Ngô Ánh Tuyết	HK1	8.2 ₁₄	7.9 ₁₇	8.1 ₁₅	7.6 ₁₉	9.3 ₆	9.7 ₄	7.6 ₂₁	9.5 ₄	7.9 ₂₅	9.5 ₅	9.4 ₄		Đ	8.6 ₁₂	1 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.1 ₁₈	7.6 ₂₄	7.7 ₂₂	7.2 ₂₄	8.1 ₁₈	9.1 ₂₂	8.7 ₁₈	8.4 ₂₁	7.8 ₂₀	9.4 ₉	9.5 ₅	Đ	Đ	8.3 ₁₉	1 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.1 ₁₆	7.7 ₂₄	7.8 ₂₀	7.3 ₂₄	8.5 ₁₁	9.3 ₁₈	8.3 ₁₉	8.8 ₁₇	7.8 ₂₀	9.4 ₇	9.5 ₃	Đ	Đ	8.4 ₁₈	2 0	G	T	17	GIOI	L
39	Mai Hoàng Phương Uyên	HK1	7.2 ₃₀	4.1 ₄₂	6.3 ₂₉	4.3 ₃₉	5.9 ₄₀	7.8 ₃₇	6.3 ₃₆	8.2 ₂₆	5.7 ₄₀	7.1 ₃₉	6.3 ₃₆		Đ	6.3 ₃₈	0 0	Tb	T	36		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Mai Hoàng Phương Uyên	HK2	7.2 ²⁸	5.2 ⁴⁰	6.4 ³³	3.8 ⁴⁰	7.4 ³³	7.8 ³⁸	6.3 ³⁹	8.7 ¹⁸	6.5 ³³	7.5 ³⁹	7.9 ²³	Đ	Đ	6.8 ³⁷	3 0	Tb	T	38		
		CN	7.2 ³¹	4.8 ³⁹	6.4 ³¹	4.0 ³⁹	6.9 ³⁷	7.8 ³⁷	6.3 ³⁸	8.5 ²²	6.2 ³⁵	7.4 ³⁹	7.4 ²⁹	Đ	Đ	6.6 ³⁷	3 0	Tb	T	38		L
40	Hà Thế Vân	HK1	8.5 ⁹	7.6 ²²	9.4 ²	8.2 ¹²	8.0 ²³	8.2 ³⁶	7.4 ²⁴	7.6 ³³	8.4 ¹⁹	7.6 ³⁵	7.5 ²⁷		Đ	8.0 ²¹	1 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.4 ⁹	8.2 ¹⁵	8.0 ²⁰	8.0 ¹⁷	7.7 ²⁸	8.8 ²⁷	8.4 ²³	8.1 ²⁵	8.1 ¹⁷	8.6 ²⁶	7.5 ²⁶	Đ	Đ	8.2 ²¹	0 0	G	T	20	GIOI	
		CN	8.4 ⁹	8.0 ¹⁵	8.5 ¹²	8.1 ¹⁴	7.8 ²³	8.6 ²⁹	8.1 ²²	7.9 ²⁸	8.2 ¹⁸	8.3 ²⁵	7.5 ²⁵	Đ	Đ	8.1 ²¹	1 0	G	T	20	GIOI	L
41	Nguyễn Hồng Phương Vi	HK1	8.6 ⁷	9.1 ⁷	8.4 ¹²	9.8 ¹	9.9 ¹	9.7 ⁴	9.2 ²	9.3 ⁸	9.3 ⁸	9.6 ²	8.7 ⁹		Đ	9.2 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.2 ²	9.1 ⁶	9.5 ³	9.9 ¹	9.1 ⁴	9.5 ¹⁴	9.4 ³	10 ¹	8.0 ¹⁸	9.5 ⁷	9.6 ³	Đ	Đ	9.3 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	9.0 ³	9.1 ⁶	9.1 ⁶	9.9 ¹	9.4 ²	9.6 ⁸	9.3 ³	9.8 ²	8.4 ¹⁴	9.5 ⁵	9.3 ⁷	Đ	Đ	9.3 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
42	Nguyễn Nhật Tường Vy	HK1	8.3 ¹²	7.5 ²³	7.5 ²⁰	5.6 ³¹	7.4 ³⁰	8.8 ³⁰	6.1 ³⁸	7.3 ³⁶	8.1 ²¹	7.7 ³³	7.6 ²⁶		Đ	7.4 ²⁸	0 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.2 ²⁸	7.7 ²³	5.3 ⁴⁰	5.5 ³⁸	7.5 ³¹	8.5 ³¹	7.8 ²⁷	7.3 ³⁴	8.5 ⁹	8.3 ³⁰	7.4 ²⁹	Đ	Đ	7.4 ³⁰	0 0	K	T	30	TT	
		CN	7.6 ²⁴	7.6 ²⁶	6.0 ³⁴	5.5 ³⁴	7.5 ³⁰	8.6 ²⁹	7.2 ³¹	7.3 ³²	8.4 ¹⁴	8.1 ³¹	7.5 ²⁵	Đ	Đ	7.4 ²⁹	0 0	K	T	29	TT	L

Số ngày nghỉ có phép:75

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 39

- Khá: 0

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 20

- Khá: 16

- Trung bình: 3

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 20

- Tiên tiến: 16

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)